

Bản án số: 59/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29/5/2026

“Về việc ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Quang Khuyển.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Bông,

2. Ông Nguyễn Tiến Hạnh,

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 263/2025/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc: *“Tranh chấp ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Bá T**, sinh ngày 13/11/1981.

Nơi cư trú: Tổ C, phường D, thành phố Hải Phòng, xin vắng mặt.

- Bị đơn: Chị **Phạm Thị N**, sinh ngày 16/7/1982, vắng mặt.

Nơi đăng ký thường trú: Thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng.

Hiện đang ở: Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Hải Dương.

- Người đại diện hợp pháp của chị N: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1953 và bà Đặng Thị T1, sinh năm 1955, xin vắng mặt,

Nơi thường trú: Thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị N: Ông Phạm Văn Đ - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố H, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn anh **Nguyễn Bá T** trình bày: Anh và chị **Phạm Thị N** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 15/3/2002 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng, nay là phường D, thành phố Hải Phòng. Sau

khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được 01 năm thì bắt đầu mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, không ai bảo được ai, việc ai người đó làm, mâu thuẫn căng thẳng nhất khoảng năm 2009 chị N đã bỏ về nhà để ở tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương (cũ) và không quay lại chung sống với anh nữa, vợ chồng sống ly thân từ năm 2009 đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau, không liên lạc với nhau, sau khi chị N bỏ đi anh không đến tìm lần nào, hai bên gia đình không gặp nhau khuyên giải gì. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân anh nghe tin chị N bị bệnh thần kinh, vì vợ chồng sống ly thân và anh xác định trước sau cũng ly hôn nên anh không biết chị N bị bệnh từ khi nào, bệnh gì, anh không nắm được. Nay anh xác định tình cảm giữa anh và chị N không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục duy trì được nữa, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị N. Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Bá T2, sinh ngày 24/12/2000, đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình làm việc và quá trình chuẩn bị xét xử vụ án: Toà án đã triệu tập bị đơn chị Phạm Thị N và đã giao các văn bản tố tụng cho gia đình chị N, Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Hải Dương để giao gửi, thông báo cho chị N biết, đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Toà án mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, tuy nhiên chị N vắng mặt. Toà án triệu tập họp lệ hai lần chị N đến phiên tòa nhưng chị N không có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện hợp pháp của chị Phạm Thị N ông Phạm Văn Q, bà Đặng Thị T1 trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của chị Phạm Thị N. Về thời gian kết hôn như anh T trình bày là đúng. Quá trình chung sống anh T, chị N chung sống hoà thuận đến khi sinh cháu Nguyễn Bá T2 thì chị N bị bệnh thần kinh, vài năm sau thì vợ chồng ông đón chị N về nhà ông bà để chữa trị, gia đình đã đưa chị N điều trị tại Bệnh viện T6 và về điều trị tại nhà, do bệnh không thuyên giảm nên năm 2018 gia đình ông đưa chị N vào điều trị tại Trung tâm nuôi dưỡng tâm thần người có công và xã hội H1. Trong suốt thời gian từ năm 2009 đến nay anh T và gia đình anh T không quan tâm gì đến chị N, bỏ mặc chị N. Nay anh T xin ly hôn chị N, ông bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Bá T2 đã trưởng thành, về tài sản chung anh chị không có công sức đóng góp với ông bà. Về tình trạng bệnh của chị N, ông bà không yêu cầu giám định để tuyên bố chị N mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi. Ông, bà đề nghị Toà án giải quyết cho anh T chị N được ly hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi ông nhận các văn bản của Toà án ông đã thông báo các văn bản tố tụng cho chị N biết, chị N không có ý kiến gì.

Lời khai của người thân gia đình anh T là bà Trương Thị H trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Bá T. Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn đúng như anh T trình bày. Sau khi kết hôn anh T, chị N chung sống hòa thuận, hạnh phúc được vài năm thì bắt đầu mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, khoảng năm 2009 chị N đã bỏ về nhà đẻ ở và không quay lại chung sống với anh T nữa và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Vì ở xa chị N bị bệnh gì bà không nắm được. Nay anh T xin ly hôn chị N, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh T, chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Bá T2, sinh ngày 24/12/2000, đã trưởng thành trên 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh T, chị N không có công sức đóng góp với gia đình bà.

Lời khai của cháu Nguyễn Bá T2 trình bày: Cháu là con đẻ của bố Nguyễn Bá T và mẹ Nguyễn Thị N1. Khoảng năm cháu đang học lớp 01 thì bố mẹ không chung sống với nhau, lý do bố mẹ không ở được với nhau lúc đó cháu còn nhỏ nên cháu không biết, cháu ở cùng với bố từ đó đến nay. Mẹ cháu (N1) về ở cùng với ông bà ngoại. Cháu có biết mẹ vào điều trị tại Trung tâm nuôi dưỡng tâm thần người có công và xã hội H1. Mặc dù mẹ ở trong Trung tâm nuôi dưỡng nhưng tết năm nào ông bà ngoại cũng đón về nhà ăn tết, hàng năm đến tết cháu vẫn về thăm mẹ ở quê ngoại. Ngày bình thường cháu không đến thăm mẹ được vì ông ngoại nói nếu muốn đến thăm mẹ thì phải xin giấy tờ, việc xin giấy tờ gặp khó khăn nên cháu chỉ gặp mẹ vào thời điểm tết hàng năm. Cháu không biết mẹ cháu bị bệnh gì, chỉ nghe ông bà ngoại nói mẹ bị trầm cảm. Tết năm nay mẹ con gặp nhau vẫn nói chuyện bình thường, cháu không thấy có biểu hiện gì bất thường. Mẹ cháu ăn uống, sinh hoạt bình thường, không phải nhờ ai chăm sóc, nhưng cơm nước thì do ông bà ngoại nấu. Lý do ông bà ngoại gửi mẹ vào Trung tâm nuôi dưỡng tâm thần vì thỉnh thoảng mẹ cháu phát bệnh, khi phát bệnh thì đầu óc không được tỉnh táo, ông bà ngoại kể là những lúc đó mẹ cầm bát đĩa ném bà, còn thực tế thì cháu chưa gặp mẹ phát bệnh. Từ ngày bố mẹ không còn chung sống với nhau, bố cháu không đến gặp mẹ lần nào, không đưa cháu về nhà ngoại, cháu tự bắt xe về nhà ngoại.

Kết quả làm việc với địa phương ông Hoàng Văn T3 - Trưởng thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng cho biết: Năm 2002 chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Bá T tự nguyện kết hôn. Trong thời gian chung sống, anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến khi nào xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn thì ông không nắm được. Ông được biết, trước đây chị N có bỏ về nhà đẻ sinh sống, một thời gian sau thì chị N bị bệnh thần kinh, gia đình đưa chị vào Trung tâm nuôi dưỡng tâm thần người có công và xã hội H1, từ đó đến nay chị N vẫn điều trị ở đó. Nay anh T xin ly hôn chị N, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Anh T, chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Bá T2, sinh năm 2000 đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung của anh chị, ông không nắm được.

Kết quả làm việc với Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Hải Dương, bà Đoàn Thị Kim T4, Trưởng Phòng y tế, ông Nguyễn Quý T5, phòng nghiệp vụ công tác xã hội và PTCĐ, bà Trần Thị L , Phó trưởng phòng nghiệp vụ công tác xã hội và PTCĐ cho biết: Chị Phạm Thị N vào điều trị tại Trung tâm từ ngày 26/7/2018 theo quyết định vào trung tâm số 544/QĐ-NDTTNCC&XH ngày 17/7/2018. Khi chị N vào trung tâm được chuẩn đoán bệnh tâm thần mã F29 loạn thần không thực tồn, không biệt định. Chị N hiện đang điều trị tại khoa bệnh nhân người có công tại Trung tâm. Phác đồ điều trị là thuốc an thần sinh tố nhóm B và thuốc bổ gan. Tình trạng sức khoẻ hiện nay của chị N tạm thời ổn định, ăn được, uống được, ngủ được (trong điều kiện uống thuốc đầy đủ). Chị N nhận biết được, giao tiếp được nhưng rất nhạy cảm, dễ dao động, tư duy chậm, dễ thay đổi, không chịu được áp lực khi nghe thông tin nhạy cảm. Gia đình chị N vẫn đón chị N về nhà ăn tết hàng năm.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Dựa trên các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng bị đơn chị Phạm Thị N kết hôn với anh Nguyễn Bá T trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo nghi thức mà pháp luật về hôn nhân gia đình quy định tại UBND xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng (nay là phường D, thành phố Hải Phòng) ngày 15/3/2002 nên hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống chung hai vợ chồng hòa thuận được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách hai vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Thời điểm năm 2009 khi chị N bị bệnh liên quan đến thần kinh, tâm thần, bố mẹ đẻ chị N là ông Phạm Văn Q, bà Đặng Thị T1 đón chị N về chăm sóc, sau đó gia đình đưa chị N vào điều trị tại Trung tâm Đ1 đến nay anh T không hề có việc hỏi han, quan tâm, chăm sóc chị N. Hai vợ chồng ly thân từ năm 2009 đến nay không còn tình nghĩa vợ chồng. Nay anh T đề nghị được ly hôn với chị N, đề nghị Tòa án xem xét căn cứ ly hôn được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, hướng dẫn tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết bảo đảm quyền lợi cho chị N. Người đại diện hợp pháp của chị N là ông Phạm Văn Q và bà Đặng Thị T1 cũng có quan điểm đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu ly hôn của anh T theo quy định pháp luật tại biên bản lấy lời khai ngày 10/02/2026.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn chấp hành không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227,

228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Bá T ly hôn chị Phạm Thị N.

Về con con chung: Đã trưởng thành, không phải giải quyết.

Về án phí: Buộc anh Nguyễn Bá T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng, Hội đồng xét xử (HDXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Bá T có đơn khởi kiện xin ly hôn chị Phạm Thị N là bị đơn; Nơi đăng ký thường trú: thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng; Quan hệ pháp luật là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Bá T nộp đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân khu vực 13 thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự. Nguyên đơn anh Nguyễn Bá T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị Phạm Thị N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định, tại phiên tòa lần thứ hai chị N vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, được xác định chị N đang điều trị tại Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Hải Dương, hiện tại đang điều trị duy trì bệnh lý Đái tháo đường và thuốc an thần kinh, đang tỉnh táo, quần áo ăn mặc gọn gàng, tiếp xúc được. Tư duy liên quan chậm. Cảm xúc còn dao động. Hành vi, tác phong chậm chạp, lẩn tránh. Ăn uống, ngủ được. Tòa án đã giải thích và hướng dẫn cho nguyên đơn anh T và những người thân trong gia đình chị N là ông Phạm Văn Q và bà Đặng Thị T1 là bố mẹ đẻ của chị N về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố chị N bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, tuy nhiên do không có ai yêu cầu Tòa án tuyên bố chị N bị mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi. Do đó, Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa anh T và chị N theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Bá T và chị Phạm Thị N tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân là hợp pháp. Tuy nhiên, anh chị chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, anh chị không chung sống với nhau từ năm 2009, anh chị không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Anh T xác định tình cảm giữa anh và chị N không còn, vợ chồng sống ly thân từ

năm 2009 đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau, anh đề nghị giải quyết cho anh được ly hôn với chị N. Người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và của anh T. Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn hôn nhân giữa anh T, chị N đã trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, hai bên không còn tình cảm, không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau trong một thời gian dài, mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được, do đó cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của anh Tân X cho anh Nguyễn Bá T được ly hôn chị Phạm Thị N là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh T, chị N có 01 con chung là Nguyễn Bá T2, sinh ngày 24/12/2000 đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Bá T khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51; 56; 57 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Luật phí lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Bá T. Xử cho anh Nguyễn Bá T được ly hôn chị Phạm Thị N.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Bá T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, anh đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/25E, Số: 0005573 ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, anh T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 13 - Hải Phòng;
 - Các đương sự;
 - Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;
 - Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
 - UBND phường Dương Kinh, TP Hải Phòng;
- (để ghi vào sổ hộ tịch; ĐK số 10 ngày 15/3/2002)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đào Quang Khuyến